

Ý nghĩa nghệ thuật của các từ nối 'thì, là, mà' trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Bùi Văn Năm^{1,*}

¹Phòng Đạo Tạo, Trường Đại Học Tân Tạo, Tân Đức E.City, Đức Hòa, Long An, Việt Nam

*Email: nam.bui@ttu.edu.vn

Online: Ngày 25 tháng 4 năm 2016

Theo quan niệm ngữ pháp truyền thống tiếng Việt và tiếng Anh, các từ 'thì, là, mà' – là những hư từ, chỉ có giá trị ngữ pháp, không có giá trị ngữ nghĩa – nhất là nghĩa nghệ thuật, và rất ít được dùng trong các tác phẩm nghệ thuật, nhất là văn bản thơ ca. Với Truyện Kiều, một tuyệt tác văn học chữ Nôm thế kỷ XIX, Nguyễn Du đã thể hiện một tài năng ngôn ngữ tiếng Việt xuất sắc. Ông đã sử dụng từ ngữ nói chung, rất điêu luyện, sắc sảo. Riêng những từ 'thì, là, mà' còn được Nguyễn Du khai thác như những thủ pháp nghệ thuật đa dạng, tạo nên những sắc thái ngữ nghĩa phong phú, mới mẻ, thú vị trong nhiều câu thơ Kiều óng ả, mượt mà tính nghệ thuật! Khi phân tích văn bản, lâu nay, người ta ít chú ý khai thác ý nghĩa các từ ngữ này một cách đầy đủ nhất. Chuyên luận này sẽ bước đầu làm rõ giá trị ngữ nghĩa của các từ "thì, là, mà" như là những từ ngữ nghệ thuật.

© 2016 Tan Tao University

Key words: *Chuyện Kiều; Nguyễn Du; Từ nối.*

<http://review.ttu.edu.vn/2016/010103>

1. GIỚI THIỆU

Theo quan niệm ngữ pháp truyền thống, các từ 'thì, là, mà' – là những hư từ, chỉ có giá trị ngữ pháp, không có giá trị ngữ nghĩa – nhất là nghĩa tu từ, và rất ít được dùng trong các văn bản thơ. Trong thơ ca cách luật thì chúng càng rất ít khi xuất hiện. Với

Truyện Kiều¹, một tuyệt tác văn học chữ Nôm thế kỷ XIX, Nguyễn Du đã thể hiện một tài năng ngôn ngữ tiếng Việt xuất sắc. Ông đã sử dụng từ ngữ nói chung, rất điêu luyện, sắc sảo. Riêng những từ 'thì, là, mà' còn được Nguyễn Du khai thác như những thủ pháp nghệ thuật đa dạng, tạo nên những sắc thái ngữ nghĩa phong phú, mới mẻ, thú vị trong nhiều câu thơ Kiều óng ả, mượt mà tính nghệ thuật! Khi phân tích văn bản, lâu nay, người ta ít chú ý khai thác ý nghĩa các từ ngữ này một cách đầy đủ nhất.

Qua tìm hiểu nhiều chuyên luận về Truyện Kiều, khi các nhà nghiên cứu đánh giá về giá trị nghệ thuật, họ thường tập trung vào hệ thống từ lấp láy, các biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ, tượng hình, tượng thanh... Chưa thấy có tác giả nào đi sâu phân tích giá trị của các hư từ 'thì, là, mà', với chức năng là những từ ngữ nối (linking-word) nghệ thuật. Chuyên đề này không đề cập đến lý luận về phép nối liên kết (cohesion) và cũng không có điều kiện khảo sát tất cả các trường hợp có dùng những từ ngữ 'thì, là, mà' trong Truyện Kiều, mà chỉ đề cập đến những ý nghĩa nghệ thuật của những từ này, ở một số câu thơ Kiều được chọn và những câu thơ Kiều trong các đoạn trích giảng của sách Ngữ văn lớp 10 nâng cao (cấp trung học phổ thông), nhằm giúp các học sinh hiểu sâu hơn giá trị của các đoạn thơ này.

Phép nối liên kết [1] trong văn bản sử dụng một hệ thống từ ngữ nối rất phong phú. Phép nối liên kết có vai trò quan trọng trong việc diễn đạt các quan hệ ý nghĩa phức tạp giữa các sự vật và đối tượng trong hiện thực khách quan. Chính bằng các từ ngữ nối, văn bản (văn bản nghệ thuật) trở nên mạch lạc, có độ

¹Truyện Kiều, Nhà xuất bản Trẻ, 2015

liên kết cao, đặc biệt là các quan hệ phức tạp, nhiều chiều giữa các sự vật và đối tượng được thể hiện rõ ràng hơn.

Diệp Quang Ban [2], trang 251, phân chia các kiểu quan hệ ý nghĩa thường gặp trong phép nối liên kết là: quan hệ giải thích, minh họa, bổ sung; quan hệ thời gian, quan hệ nguyên nhân - hệ quả, quan hệ mục đích, quan hệ điều kiện, quan hệ tương phản - nhượng bộ.

Hà Thúc Hoan [3], trang 109 - 117, trong “Tiếng Việt thực hành”, đã đưa ra một số quan hệ ý nghĩa để nhận biết qua phép nối như: quan hệ thuyết minh (gồm các loại cụ thể như: bằng chứng, dẫn chứng, ví dụ, định nghĩa, nguyên nhân), quan hệ phát triển (gồm các loại như: kết quả, suy luận, khái quát, tương phản, tương đồng, song hành. . .)

M.A.K. Halliday và R.Hassan [4], trang 238 - 239, trong công trình khoa học có tên là “Cohesion in English”, đã viết: “We shall adopt a scheme of just four categories: additive, adversative, causal, and temporal. Here is an example of each: (1) For the whole day he climbed up the steep mountainside, almost without stopping.

- a. And in all this time he met no one.
- b. Yet he was hardly aware of being tired.
- c. So by night time the valley was far below him.
- d. Then, as dusk fell, he sat down to rest.

The words and, yet, so and then can be taken as typifying these four very general conjunctive relations, which they express in their simplest form”.

(Xin tạm dịch: Chúng tôi sẽ đưa ra một sự sắp xếp chỉ có bốn loại quan hệ ý nghĩa: bổ sung, tương phản, nguyên nhân và thời gian. Dưới đây là một ví dụ của mỗi loại ý nghĩa trên: (1) Suốt cả ngày anh ta leo lên sườn núi dốc, hầu như không nghỉ. (. . .)

- a. Và trong suốt thời gian này hình như anh ta không gặp ai. (Ý nghĩa bổ sung)
- b. Nhưng anh ta không hề biết mệt. (Ý nghĩa tương phản)
- c. Vì vậy đến ban đêm, thung lũng thì nằm dưới xa anh ta. (Ý nghĩa nguyên nhân)
- d. Sau đó, khi hoàng hôn xuống, anh ta ngồi xuống để nghỉ. (Ý nghĩa thời gian)

Những từ và, nhưng, vì vậy và sau đó có thể được hiểu là dùng để phân loại bốn kiểu phép nối rất tổng quát này, những gì mà chúng thể hiện bằng thể thức đơn giản nhất). Theo trên đây, nếu chúng ta lấy phát ngôn (1) lần lượt nối với phát ngôn (a), (b), (c), (d) ta sẽ có bốn quan hệ ý nghĩa khác nhau giữa các kết ngôn: (1) Suốt cả ngày anh ta leo lên sườn núi dốc,

hầu như không nghỉ. (a) Và trong suốt thời gian này hình như anh ta không gặp ai. (Ý nghĩa bổ sung) (1) Suốt cả ngày anh ta leo lên sườn núi dốc, hầu như không nghỉ. (b) Nhưng anh ta không hề biết mệt. (Ý nghĩa tương phản) . . .

2. PHÂN TÍCH

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã sử dụng các từ ngữ ‘thì, là, mà’, với những dụng ý nghệ thuật khác nhau. Ở đó ý nghĩa liên kết giữa các câu thơ là nổi bật nhất. Sau đây là một số quan hệ ý nghĩa của các từ ngữ nối này:

A. Quan hệ ý nghĩa về thời gian của từ ‘thì’

Hai câu 527-528 trong Truyện Kiều:

Nàng thì vội trở buồng thêu,
Sinh thì dạo gót sân đào bước ra.

‘Thì’ được dùng liên tiếp trong hai câu thơ, vừa có ý nghĩa liệt kê, vừa diễn đạt trình tự của sự việc: ‘Thì’ diễn tả ý nghĩa diễn tiến về thời gian: hành động của hai nhân vật Thúy Kiều và Kim Trọng diễn ra đồng thời và có quan hệ với nhau. Hai câu khác:

Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Thì đà trâm gãy bình tan bao giờ!

Câu thơ chứa ‘thì’ diễn đạt sự việc diễn ra nối tiếp, có ý nghĩa quan hệ thời gia với sự kiện ở câu trên.

B. Quan hệ ý nghĩa thuyết minh, giải thích, liệt kê của từ ‘mà, thì’

Trong quan hệ này, phát ngôn kết ngôn mang nghĩa giải thích, làm rõ hoặc nhấn mạnh vào nghĩa của chủ ngôn. Những từ ngữ nối thường được dùng để nối kết các phát ngôn như: hơn nữa, thêm nữa, tức là, có nghĩa là, tức là, với lại, ví dụ, thêm vào đó, như thế, cũng vậy, thậm chí, nói cách khác, nói khác đi, mà, thì, hay là, thế là, có lẽ là . . . Hai câu 927-928 trong Truyện Kiều:

Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi.

‘Thì’ diễn tả ý nghĩa liệt kê, thuyết minh về một góc hình ảnh nhưng có ý nghĩa điển hình của chốn lầu xanh: khung cảnh nhộn nhịp, ồn ào bởi những kỹ nữ và khách mua hoa, khác làng chơi. Ngoài ra, với việc dùng từ ‘thì’ 2 lần lặp lại còn có ý nghĩa nhấn mạnh thái độ không hài lòng, không tôn trọng đối tượng được đề cập đến.

Chiếc thoa nào của mấy mươi.(1)

Mà sao trọng nghĩa khinh tài xiết bao! (2)

‘Mà’ đứng đầu câu (2), có ý nghĩa giải thích nội dung câu (1).

C. Kiểu quan hệ ý nghĩa nguyên nhân – kết quả của từ ‘thì’, ‘mà’

Ý nghĩa nhân quả: kết ngôn là kết quả của sự việc, hành động của chủ ngôn. Có nhiều từ ngữ được dùng, thể hiện quan hệ ý nghĩa nguyên nhân – kết quả như: vì, vì rằng, thế nên, cho nên, nên, bởi vì, bởi vậy, hậu quả là, kết quả là, thì, vậy thì, thì ra, giá, mà, giá mà, hễ, để, để mà, ... Hai câu 4-5 của Truyện Kiều, Nguyễn Du viết:

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy (1) mà đau đớn lòng (2)

Từ ‘mà’ ở đây được dùng với ý nghĩa quan hệ nhân - quả. (1): Cuộc đời đầy gian truân, bất hạnh (bể dâu) được Nguyễn Du (tác giả) trải nghiệm qua thực tế và được khái quát, kết luận như là nguyên nhân nỗi đau của tác giả (2) đang có.

Trông ra ngọn cỏ lá cây,

Thấy hiu hiu gió (1) thì hay chị về (2).

‘Thì’ được dùng để diễn đạt ý nghĩa nguyên nhân, điều kiện – kết quả. ‘Thấy hiu hiu gió (1) là điều kiện của ‘hay chị về’ (2). Hai câu 833-834:

“Đào tiên đã bén tay phàm, (1)

Thì vin cành quít cho cam sự đời!” (2)

‘Thì’ được dùng để diễn đạt ý nghĩa điều kiện – kết quả. “Đào tiên đã bén tay phàm, (1) là điều kiện của “vin cành quít cho cam sự đời!” (2)

Người đâu sâu sắc nước đời

Mà chàng Thúc phải ra người bó tay!

Trước một đối tượng thông minh, sắc sảo, chàng Thúc tỏ ra bối rối, ngạc nhiên là điều tất nhiên. Từ ‘mà’ ở câu sau chỉ mối quan hệ nhân – quả với câu trước. Rõ ràng hai câu có liên kết với nhau.

D. Kiểu quan hệ ý nghĩa đối lập, tương phản của từ ‘mà, là, thì’

‘Mà’ được dùng để thể hiện quan hệ mâu thuẫn giữa khả năng và thực tế. Hai câu 59-60 của Truyện Kiều:

Rằng: “Sao trong tiết thanh minh”

“Mà (1) đây hương khói vắng tanh thế mà (2)?”

‘Mà (1)’ được dùng với ý nghĩa đối lập giữa hai sự kiện: một bên là vui tươi nhộn nhịp, tấp nập người đi lại và khói nhang nghi ngút tại hầu hết các phần mộ của ngày lễ thanh minh. ‘Mà’ chỉ riêng mộ Đạm Tiên thì không ai quan tâm hương khói! ‘mà (2)’ có ý nghĩa khẳng định, nhấn mạnh hình ảnh đối lập: một bên là lễ hội nhộn nhịp, khói nhang nghi ngút; một bên là vắng tanh, lạnh ngắt.

Trong bài ‘Nỗi thương mình’, [5] SGK Ngữ văn L10 NC, Nxb GD, 2006, trang 142, có câu:

Vui là vui gương kéo là, (1)

Ai tri âm đó mặn mà với ai? (2)

Từ ‘là’ được lặp lại hai lần. Ngoài nội dung ý nghĩa mỉa mai, câu (1) còn hàm chứa ý nghĩa tương phản - nhượng bộ với ý nghĩa câu (2). Những biểu hiện vui vẻ của Thúy Kiều chỉ là hình thức miễn cưỡng, gượng ép bề ngoài thôi. Tâm trạng thảm kín và tình cảm thật của nàng là nỗi buồn đau miên man, vô tận.

Rồi đây bèo hợp mây tan,

Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.

‘Là’ làm tăng sắc thái nhận định chủ quan về một tương lai chóng vánh, mờ mịt của cuộc đời, của mối tình đầy lãng mạn. Hai câu 421-421 trong Truyện Kiều:

“Ví dù giải kết đến điều,

Thì đem vàng đá mà liều với thân.”

‘Thì’ được dùng nhằm nối hai câu thơ với quan hệ ý nghĩa điều kiện - tương phản.

Thưa rằng: “Tiện kỹ sá chi,

Đã lòng dạy đến dạy thì phải vâng”

‘Thì’ có ý nghĩa bác bỏ một cách mỉa mai và tỏ ý không đồng tình với điều người khác nhận định, đánh giá, yêu cầu. Hai câu 855-856:

“Thôi còn chi nữa mà mong

Đời người thôi thế là xong một đời”

‘Mà’ chỉ quan hệ ý nghĩa mục đích, có ý nghĩa biểu cảm tuyệt vọng. ‘Là’ làm tăng sắc thái nhận định chủ quan của tác giả. Hai câu 3123-3124:

“Hoa tàn mà lại thêm tươi,

Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa”

‘Mà’ được dùng ở 2 câu thơ thể hiện quan hệ nghĩa đối lập và nhấn mạnh ý nghĩa đối lập này nhằm làm nổi bật và tôn vinh giá trị đẹp đẽ về phẩm hạnh của nhân vật.

E. Kiểu quan hệ ý nghĩa xác nhận, khẳng định của từ ‘là, thì’

Những từ ngữ được dùng là: tuy vậy, dĩ nhiên là, có lẽ đó là, thật vậy, rõ ràng là, quả nhiên, nói cho cùng, là, thì ... Trong bài ‘Trao duyên’, [5] SGK Ngữ văn L10 NC, Nxb GD, 2006, trang 137, có câu:

Chiếc vành với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ (1), vật này của chung (2).

‘Thì’ ở đây có ý nghĩa như nhắc nhở, khẳng định một điều kiện nào đó (1) trong mối quan hệ với phát ngôn sau (2). Ở đây, nàng Kiều khẳng định chỉ trao ‘duyên’ chứ không trao ‘nợ’, không muốn trao các kỷ vật đây ý nghĩa của mối tình đầu. Trong bài ‘Nỗi thương mình’, [5] SGK Ngữ văn L10 NC, Nxb GD, 2006, trang 142, có câu:

Mặc người mưa Sở, mây Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì.

Từ ‘là’ được dùng với ý nghĩa nhấn mạnh, khẳng định tâm trạng cô đơn, sầu não, chán chường của Thuý Kiều, đối lập với cảnh nhộn nhịp, tấp nập của các khách mua vui ăn chơi trác táng trong chốn lầu xanh.

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thuý Kiều là chị em là Thuý Vân.

Từ ‘là’ được dùng 2 lần trong câu thơ nhằm khẳng định một quan hệ gia đình huyết thống giữa Thuý Kiều và Thuý Vân. Hai câu 333-334 trong Truyện Kiều:

“Dù khi lá thắm chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha”

Từ ‘thì’ trong câu 334 có ý nghĩa xác nhận và khẳng định vai trò quyết định của bậc cha mẹ trong hôn nhân phong kiến ngày xưa, mặc dù Kim – Kiều đã chủ động đến với nhau và yêu nhau. Hai câu 3199-3200 trong Truyện Kiều:

Khúc đầu đầm ấm dương hoà,
Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh”

‘Là’ được sử dụng lặp lại hai lần trong câu thơ có ý nghĩa quan hệ khẳng định nội dung ý nghĩa của câu thơ thứ hai và còn mang sắc thái biểu cảm, nhấn mạnh nhận định chủ quan của nhân vật. Trên đây không phải là tất cả các kiểu quan hệ ý nghĩa của các từ ‘thì, là, mà’ được thể hiện qua phép nối trong Truyện Kiều cũng như trong một số văn bản nghệ thuật khác mà chỉ là những kiểu quan hệ ngữ nghĩa phổ biến, thường gặp trong phép nối.

Nguyễn Du là nhà ngôn ngữ bậc thầy. Ông đã thể hiện cách dùng các từ nối (hư từ) như : thì, mà, là, ... rất tài tình, linh hoạt, sinh động và uyển chuyển, tạo ra những sắc thái biểu cảm phong phú trong những câu thơ Kiều đặc sắc. Chúng vừa có chức năng liên kết vừa có chức năng và biểu cảm. Tuy nhiên, ngôn ngữ học truyền thống không đánh giá cao về ý nghĩa các từ nối trong thơ ca. Dưới ánh sáng của ngôn ngữ học hiện đại, vấn đề từ nối trong thơ ca, trở nên phức tạp hơn nhiều, có nghĩa là ngoài chức năng liên kết, từ nối còn có chức năng biểu cảm nữa, chức năng tu từ. Từ kết quả của chuyên đề này, chúng ta có thể vận dụng tìm hiểu ý nghĩa liên kết của những từ ngữ nối khác, với những chuyên đề đối với các tác phẩm nghệ thuật khác.

3. KẾT LUẬN

Như trên đã trình bày, vấn đề quan hệ ý nghĩa được tạo ra bởi phép nối, giữa các câu liên kết rất phong phú. Do vậy, chúng ta khó có thể trình bày đầy đủ tất cả các quan hệ ý nghĩa đó. Để diễn đạt cùng một quan hệ ý nghĩa giữa các phát ngôn, người ta có thể sử dụng các từ ngữ nối khác nhau [6]. Ngược lại, cùng một từ ngữ nối, nếu đặt trong ngữ cảnh này thì nó thể hiện quan hệ ý nghĩa này, nhưng trong ngữ cảnh khác thì chúng lại thể hiện quan hệ ý nghĩa khác (cách dùng các từ ngữ liên kết đồng nghĩa). Theo chúng tôi, để có thể vận dụng tốt phép nối, chúng ta cần nắm vững các kiểu quan hệ ý nghĩa thường gặp và các từ ngữ nối liên kết phổ biến. Ngoài ra, chúng ta cần rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, sáng tạo trong việc trong việc đọc hiểu và tạo lập văn bản.

TÀI LIỆU

1. T. N. Thềm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (NXB KHXH, Hanoi, 1985).
2. D. Q. Ban, *Giao tiếp - Văn bản - Mạch lạc - Liên kết - Đoạn văn* (KHXH, Hà Nội, 2003).
3. H. T. Hoan, *Tiếng Việt thực hành* (Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2003), tái bản lần thứ 9 ed.
4. M. Halliday and R. Hassan, *Cohesion in English* (Longman, London, 1976).
5. P. T. Luận, *Ngữ Văn, Lớp 10* (NXB Giáo Dục, 2006).
6. B. V. Năm, “Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học,” Ph.D. thesis, Trường ĐHSP TP HCM (2010).



TS. Bùi Văn Năm là Giám đốc đào tạo và tuyển sinh ĐH Tân Tạo. Ông nguyên là Phó Chánh thanh tra Sở GD-ĐT tỉnh Bến Tre và Nguyên Hiệu trưởng trường THPT chuyên Bến Tre. Ông nhận bằng tiến sĩ về ngôn ngữ học năm 2010 tại ĐH Sư Phạm, Tp, HCM. Ông nghiên cứu về phép nối trong tiếng Việt và tiếng Anh.